

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh E-HSMT Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu PL2600118607 - Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi qua địa bàn thôn Tân Ốc, xã Lương Minh để kết nối đường tỉnh 330 với quốc lộ 279 (qua trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long cũ)**

## GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC II

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14; Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công của Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh: số 3594/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; số 167/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 về việc phê duyệt dự án thành phần 02: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi qua địa bàn thôn Tân Ốc, xã Lương Minh để kết nối đường tỉnh 330 với quốc lộ 279 (qua trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long cũ); số 576/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 về việc phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II tỉnh Quảng Ninh: số 478/QĐ-BKVII ngày 08/5/2026 phê duyệt kế hoạch lựa chọn

nhà thầu (Đợt 03 – Giai đoạn thực hiện dự án); số 435/QĐ-BKVII ngày 28/4/2026 phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công; số 462/QĐ-BKVII ngày 06/5/2026 phê duyệt dự toán xây dựng và dự toán gói thầu thi công xây dựng công trình; số 493/QĐ-BKVII ngày 13/5/2026 phê duyệt E-HSMT Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu PL2600118607 - Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi qua địa bàn thôn Tân Ốc, xã Lương Minh để kết nối đường tỉnh 330 với quốc lộ 279 (qua trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long cũ);

Căn cứ Văn bản làm rõ bảng khối lượng mời thầu của nhà thầu quan tâm đến E-HSMT Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình (Mã yêu cầu CID2600006034 đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia ngày 19/5/2026);

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 05.19-01/TTr-TCG ngày 19/5/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh HSMT Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình và Báo cáo thẩm định số 05.19-01/BCTĐ-TTĐ ngày 19/5/2026 của Tổ thẩm định,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh E-HSMT của Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình thuộc dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi qua địa bàn thôn Tân Ốc, xã Lương Minh để kết nối đường tỉnh 330 với quốc lộ 279 (qua trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long cũ) với nội dung sau:

Điều chỉnh toàn bộ tiên lượng mời thầu tại Mẫu số 01C. Bảng khối lượng công việc mời thầu đã đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia với mã thông báo mời thầu IB2600198378 ngày 13/5/2026. Chi tiết tiên lượng mời thầu điều chỉnh tại Phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Phòng Phát triển dự án, Tổ chuyên gia lựa chọn nhà thầu, Tổ thẩm định công tác lựa chọn nhà thầu căn cứ E-HSMT được duyệt và triển khai các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà): Phó Giám đốc Phụ trách dự án; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phát triển dự án; Tổ trưởng tổ chuyên gia; Tổ trưởng tổ thẩm định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Giám đốc Ban (báo cáo);
- Lưu: VT, PTDA. 



**Phạm Phúc Quảng**



**PHỤ LỤC**  
**MẪU SỐ 01C. BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU**  
*(Kèm Quyết định số 531/QĐ-BKVII ngày 19/5/2026 của Ban QLDA ĐTXD Khu vực II)*

| STT (1)    | Mô tả công việc mời thầu (2)                           | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>1</b>   | <b>Nền đường</b>                                       |                                             |                         |                 |
| 1.1        | <b>Nền đào</b>                                         |                                             |                         |                 |
| 1.1.1      | Đào nền đường đất cấp I                                | Theo quy định tại chương V                  | 43.872,558              | m3              |
| 1.1.2      | Đào nền đường đất cấp III                              | Theo quy định tại chương V                  | 263.879,980             | m3              |
| 1.1.3      | Đào khuôn đường, rãnh, đánh cấp đất cấp I              | Theo quy định tại chương V                  | 949,077                 | m3              |
| 1.1.4      | Đào khuôn đường, rãnh, đánh cấp đất cấp III            | Theo quy định tại chương V                  | 5.399,444               | m3              |
| 1.1.5      | Đào xúc hữu cơ                                         | Theo quy định tại chương V                  | 41.931,608              | m3              |
| 1.1.6      | Đào nền đường đá cấp IV bằng máy đào thông thường      | Theo quy định tại chương V                  | 642.982,741             | m3              |
| 1.1.7      | Phá đá cấp IV bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực        | Theo quy định tại chương V                  | 41.710,279              | m3              |
| 1.1.8      | Phá đá cấp IV bằng nổ mìn                              | Theo quy định tại chương V                  | 73.895,125              | m3              |
| <b>1.2</b> | <b>Nền đường đắp</b>                                   |                                             |                         |                 |
| 1.2.1      | Cây xới, lu lên K98                                    | Theo quy định tại chương V                  | 8.794,479               | m3              |
| 1.2.2      | Cây xới, lu lên K95                                    | Theo quy định tại chương V                  | 30,233                  | m3              |
| 1.2.3      | Đắp đất nền đường K98                                  | Theo quy định tại chương V                  | 22.116,409              | m3              |
| 1.2.4      | Đắp đất nền đường K95                                  | Theo quy định tại chương V                  | 749.447,733             | m3              |
| <b>2</b>   | <b>Vận chuyển đất, đá</b>                              |                                             |                         |                 |
| 2.1        | <b>Điều phối nội bộ</b>                                |                                             |                         |                 |
| 2.1.1      | Vận chuyển đất cấp III, cự ly $\leq 300m$              | Theo quy định tại chương V                  | 289.252,187             | m3              |
| 2.1.2      | Vận chuyển đất cấp IV, cự ly $\leq 300m$               | Theo quy định tại chương V                  | 337.590,553             | m3              |
| 2.2        | <b>Điều phối dọc tuyến</b>                             |                                             |                         |                 |
| 2.2.1      | Vận chuyển đất cấp III, cự ly $\leq 1000m$             | Theo quy định tại chương V                  | 17.873,549              | m3              |
| 2.2.2      | Vận chuyển đất cấp IV, cự ly $\leq 500m$               | Theo quy định tại chương V                  | 90.772,527              | m3              |
| 2.2.3      | Vận chuyển đất cấp IV, cự ly $\leq 1000m$              | Theo quy định tại chương V                  | 76.700,619              | m3              |
| 2.2.4      | Vận chuyển đất cấp IV, cự ly trung bình 1,5km          | Theo quy định tại chương V                  | 24.799,887              | m3              |
| 2.2.5      | Vận chuyển đất cấp IV, cự ly trung bình 2km            | Theo quy định tại chương V                  | 36.265,524              | m3              |
| 2.2.6      | Vận chuyển đất cấp IV, cự ly trung bình 2,5km          | Theo quy định tại chương V                  | 35.249,682              | m3              |
| 2.2.7      | Vận chuyển đất cấp IV, cự ly trung bình 3km            | Theo quy định tại chương V                  | 13.428,398              | m3              |
| 2.3        | <b>Vận chuyển đất cấp IV đổ thải</b>                   |                                             |                         |                 |
| 2.3.1      | Vận chuyển đất cấp IV đổ thải, cự ly trung bình 5,09km | Theo quy định tại chương V                  | 5.800,000               | m3              |
| 2.3.2      | Vận chuyển đất cấp IV đổ thải, cự ly trung bình 4,62km | Theo quy định tại chương V                  | 43.681,282              | m3              |
| 2.4        | <b>Vận chuyển hữu cơ, đất cấp I đổ thải</b>            |                                             |                         |                 |
| 2.4.1      | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly $\leq 1000m$       | Theo quy định tại chương V                  | 4.763,964               | m3              |
| 2.4.2      | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly $\leq 500m$        | Theo quy định tại chương V                  | 7.881,069               | m3              |
| 2.4.3      | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly $\leq 300m$        | Theo quy định tại chương V                  | 9.445,024               | m3              |
| 2.4.4      | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly $\leq 700m$        | Theo quy định tại chương V                  | 9.124,897               | m3              |
| 2.4.5      | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 1,16km  | Theo quy định tại chương V                  | 5.618,897               | m3              |
| 2.4.6      | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 1,66km  | Theo quy định tại chương V                  | 4.399,614               | m3              |

| STT (1)    | Mô tả công việc mời thầu (2)                           | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 2.4.7      | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 2,16km  | Theo quy định tại chương V                  | 4.239,234               | m3              |
| 2.4.8      | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 2,66km  | Theo quy định tại chương V                  | 3.874,144               | m3              |
| 2.4.9      | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 3,16km  | Theo quy định tại chương V                  | 4.083,728               | m3              |
| 2.4.10     | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 3,66km  | Theo quy định tại chương V                  | 4.856,860               | m3              |
| 2.4.11     | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 4,16km  | Theo quy định tại chương V                  | 6.696,785               | m3              |
| 2.4.12     | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 4,66km  | Theo quy định tại chương V                  | 6.355,369               | m3              |
| 2.4.13     | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 5,16km  | Theo quy định tại chương V                  | 3.240,187               | m3              |
| 2.4.14     | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 5,66km  | Theo quy định tại chương V                  | 2.562,633               | m3              |
| 2.4.15     | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 6,16km  | Theo quy định tại chương V                  | 3.245,940               | m3              |
| 2.4.16     | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 6,66km  | Theo quy định tại chương V                  | 4.201,972               | m3              |
| 2.4.17     | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 7,16km  | Theo quy định tại chương V                  | 3.483,446               | m3              |
| 2.4.18     | Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 7,66km  | Theo quy định tại chương V                  | 3.656,341               | m3              |
| 2.4.19     | San đất bãi thải                                       |                                             | 27.519,031              | m3              |
| <b>2.5</b> | <b>Vận chuyển đất cấp II đổ thải</b>                   |                                             |                         |                 |
| 2.5.1      | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly $\leq 500m$       | Theo quy định tại chương V                  | 429,612                 | m3              |
| 2.5.2      | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly $\leq 700m$       | Theo quy định tại chương V                  | 331,703                 | m3              |
| 2.5.3      | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 1,16km | Theo quy định tại chương V                  | 98,984                  | m3              |
| 2.5.4      | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 1,66km | Theo quy định tại chương V                  | 2,893                   | m3              |
| 2.5.5      | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 2,16km | Theo quy định tại chương V                  | 24,449                  | m3              |
| 2.5.6      | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 2,66km | Theo quy định tại chương V                  | 101,183                 | m3              |
| 2.5.7      | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 3,16km | Theo quy định tại chương V                  | 32,250                  | m3              |
| 2.5.8      | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 3,66km | Theo quy định tại chương V                  | 28,823                  | m3              |
| 2.5.9      | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 4,16km | Theo quy định tại chương V                  | 96,394                  | m3              |
| 2.5.10     | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 4,66km | Theo quy định tại chương V                  | 37,558                  | m3              |
| 2.5.11     | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 5,16km | Theo quy định tại chương V                  | 92,802                  | m3              |
| 2.5.12     | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 6,16km | Theo quy định tại chương V                  | 13,500                  | m3              |
| 2.5.13     | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 6,66km | Theo quy định tại chương V                  | 12,000                  | m3              |
| 2.5.14     | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 7,16km | Theo quy định tại chương V                  | 21,000                  | m3              |
| 2.5.15     | Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 7,66km | Theo quy định tại chương V                  | 54,000                  | m3              |
| 2.5.16     | San đất bãi thải                                       | Theo quy định tại chương V                  | 413,145                 | m3              |
| <b>2.6</b> | <b>Vận chuyển phế thải</b>                             |                                             |                         |                 |

| STT (1)    | Mô tả công việc mời thầu (2)                           | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 2.6.1      | Vận chuyển phế thải, cự ly $\leq 1000\text{m}$         | Theo quy định tại chương V                  | 127,098                 | m3              |
| 2.6.2      | Vận chuyển phế thải, cự ly $\leq 500\text{m}$          | Theo quy định tại chương V                  | 10,174                  | m3              |
| 2.6.3      | Vận chuyển phế thải, cự ly $\leq 300\text{m}$          | Theo quy định tại chương V                  | 19,458                  | m3              |
| 2.6.4      | Vận chuyển phế thải, cự ly $\leq 700\text{m}$          | Theo quy định tại chương V                  | 179,979                 | m3              |
| 2.6.5      | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 1,16km           | Theo quy định tại chương V                  | 35,672                  | m3              |
| 2.6.6      | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 1,66km           | Theo quy định tại chương V                  | 16,700                  | m3              |
| 2.6.7      | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 2,16km           | Theo quy định tại chương V                  | 21,141                  | m3              |
| 2.6.8      | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 2,66km           | Theo quy định tại chương V                  | 80,149                  | m3              |
| 2.6.9      | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 3,16km           | Theo quy định tại chương V                  | 97,788                  | m3              |
| 2.6.10     | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 4,16km           | Theo quy định tại chương V                  | 12,434                  | m3              |
| 2.6.11     | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 5,16km           | Theo quy định tại chương V                  | 14,631                  | m3              |
| 2.6.12     | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 6,16km           | Theo quy định tại chương V                  | 36,552                  | m3              |
| 2.6.13     | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 7,16km           | Theo quy định tại chương V                  | 17,846                  | m3              |
| 2.6.14     | Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 7,66km           | Theo quy định tại chương V                  | 132,790                 | m3              |
| 2.6.15     | San đất bãi thải                                       | Theo quy định tại chương V                  | 240,724                 | m3              |
| <b>2.7</b> | <b>Vận chuyển đá sau nổ mìn, tận dụng đắp</b>          |                                             |                         |                 |
| 2.7.1      | Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển           | Theo quy định tại chương V                  | 70,980                  | m3              |
| 2.7.2      | Vận chuyển đá sau nổ mìn, phạm vi $\leq 500\text{m}$   | Theo quy định tại chương V                  | 38,006                  | m3              |
| 2.7.3      | Vận chuyển đá sau nổ mìn, phạm vi $\leq 1000\text{m}$  | Theo quy định tại chương V                  | 32,973                  | m3              |
| <b>2.8</b> | <b>VC đá sau nổ mìn đổ thải</b>                        |                                             |                         |                 |
| 2.8.1      | Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển           | Theo quy định tại chương V                  | 115.552,931             | m3              |
| 2.8.2      | Vận chuyển đá, cự ly $\leq 1\text{km}$                 | Theo quy định tại chương V                  | 62.415,752              | m3              |
| 2.8.3      | Vận chuyển đá, cự ly trung bình 1,16km                 | Theo quy định tại chương V                  | 3.439,021               | m3              |
| 2.8.4      | Vận chuyển đá, cự ly trung bình 1,66km                 | Theo quy định tại chương V                  | 1.289,278               | m3              |
| 2.8.5      | Vận chuyển đá, cự ly trung bình 2,16km                 | Theo quy định tại chương V                  | 7.881,807               | m3              |
| 2.8.6      | Vận chuyển đá, cự ly trung bình 2,66km                 | Theo quy định tại chương V                  | 15.615,946              | m3              |
| 2.8.7      | Vận chuyển đá, cự ly trung bình 3,66km                 | Theo quy định tại chương V                  | 11.987,270              | m3              |
| 2.8.8      | Vận chuyển đá, cự ly trung bình 4,16km                 | Theo quy định tại chương V                  | 51.845,671              | m3              |
| 2.8.9      | Vận chuyển đá, cự ly trung bình 4,66km                 | Theo quy định tại chương V                  | 10.915,299              | m3              |
| 2.8.10     | Vận chuyển đá, cự ly trung bình 5,16km                 | Theo quy định tại chương V                  | 4.574,236               | m3              |
| 2.8.11     | Vận chuyển đá, cự ly trung bình 7,16km                 | Theo quy định tại chương V                  | 476,292                 | m3              |
| 2.8.12     | San đá bãi thải                                        | Theo quy định tại chương V                  | 34.665,879              | m3              |
| <b>3</b>   | <b>Mặt đường</b>                                       |                                             |                         |                 |
| <b>3.1</b> | <b>Mặt đường KC1</b>                                   |                                             |                         |                 |
| 3.1.1      | Bê tông nhựa C16 dày 5cm                               | Theo quy định tại chương V                  | 80.520,936              | m2              |
| 3.1.2      | Tưới lớp dính bám nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2 | Theo quy định tại chương V                  | 80.520,936              | m2              |
| 3.1.3      | Bê tông nhựa C19 dày 7 cm                              | Theo quy định tại chương V                  | 80.520,936              | m2              |
| 3.1.4      | Tưới lớp thấm bám nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2    | Theo quy định tại chương V                  | 80.520,936              | m2              |
| 3.1.5      | Cấp phối đá dăm loại 1 lớp trên, độ chặt K98           | Theo quy định tại chương V                  | 15.163,322              | m3              |

| STT (1)    | Mô tả công việc mời thầu (2)                           | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 3.1.6      | Cấp phối đá dăm loại 1 lớp dưới, độ chặt K98           | Theo quy định tại chương V                  | 15.665,487              | m3              |
| <b>3.2</b> | <b>Mặt đường KC2</b>                                   |                                             |                         |                 |
| 3.2.1      | Bê tông nhựa C19 dày 7 cm                              | Theo quy định tại chương V                  | 1.374,791               | m2              |
| 3.2.2      | Tưới lớp thấm bảm nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2    | Theo quy định tại chương V                  | 1.374,791               | m2              |
| 3.2.3      | Cấp phối đá dăm loại 1 lớp trên, độ chặt K98           | Theo quy định tại chương V                  | 261,243                 | m3              |
| 3.2.4      | Cấp phối đá dăm loại 1 lớp dưới, độ chặt K98           | Theo quy định tại chương V                  | 271,578                 | m3              |
| <b>3.3</b> | <b>Mặt đường tăng cường nút giao đầu tuyến - KC2A</b>  |                                             |                         |                 |
| 3.3.1      | Bê tông nhựa C16 dày 5cm                               | Theo quy định tại chương V                  | 205,910                 | m2              |
| 3.3.2      | Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2 | Theo quy định tại chương V                  | 205,910                 | m2              |
| 3.3.3      | Bê tông nhựa C19 dày 7 cm                              | Theo quy định tại chương V                  | 205,910                 | m2              |
| 3.3.4      | Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2 | Theo quy định tại chương V                  | 205,910                 | m2              |
| 3.3.5      | Bù vênh bằng bê tông nhựa C19 dày 2,3 cm               | Theo quy định tại chương V                  | 4,736                   | m2              |
| 3.3.6      | Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2 | Theo quy định tại chương V                  | 205,910                 | m2              |
| <b>3.4</b> | <b>Mặt đường tăng cường nút giao đầu tuyến - KC2B</b>  |                                             |                         |                 |
| 3.4.1      | Bê tông nhựa C16 dày 5cm                               | Theo quy định tại chương V                  | 240,704                 | m2              |
| 3.4.2      | Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2 | Theo quy định tại chương V                  | 240,704                 | m2              |
| 3.4.3      | Bê tông nhựa C19 dày 7 cm                              | Theo quy định tại chương V                  | 240,704                 | m2              |
| 3.4.4      | Tưới lớp thấm bảm nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2    | Theo quy định tại chương V                  | 240,704                 | m2              |
| 3.4.5      | Bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98       | Theo quy định tại chương V                  | 109,849                 | m3              |
| <b>3.5</b> | <b>Mặt đường giao dân sinh BTN - KC3</b>               |                                             |                         |                 |
| 3.5.1      | Bê tông nhựa C19 dày 7 cm                              | Theo quy định tại chương V                  | 505,490                 | m2              |
| 3.5.2      | Tưới lớp thấm bảm nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2    | Theo quy định tại chương V                  | 505,490                 | m2              |
| 3.5.3      | Cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98                    | Theo quy định tại chương V                  | 75,824                  | m3              |
| <b>3.6</b> | <b>Mặt đường giao dân sinh BTXM - KC4</b>              |                                             |                         |                 |
| 3.6.1      | Bê tông mặt đường M250                                 | Theo quy định tại chương V                  | 375,555                 | m3              |
| 3.6.2      | Lót nilon 2 lớp                                        | Theo quy định tại chương V                  | 2.503,700               | m2              |
| 3.6.3      | Cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98                    | Theo quy định tại chương V                  | 375,555                 | m3              |
| <b>4</b>   | <b>An toàn giao thông</b>                              |                                             |                         |                 |
| <b>4.1</b> | <b>Vạch sơn</b>                                        |                                             |                         |                 |
| 4.1.1      | Sơn kẻ đường dày 2mm màu trắng                         | Theo quy định tại chương V                  | 4.947,747               | m2              |
| 4.1.2      | Sơn kẻ đường dày 2mm màu vàng                          | Theo quy định tại chương V                  | 851,139                 | m2              |
| 4.1.3      | Sơn giảm tốc dày 4mm màu vàng                          | Theo quy định tại chương V                  | 540,702                 | m2              |
| <b>4.2</b> | <b>Biển báo phản quang</b>                             |                                             |                         |                 |
| 4.2.1      | Biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 90 cm          | Theo quy định tại chương V                  | 68,000                  | cái             |
| 4.2.2      | Biển báo phản quang, loại biển tròn D90cm              | Theo quy định tại chương V                  | 38,000                  | cái             |
| 4.2.3      | Biển báo phản quang, loại chữ nhật 135x67,5cm          | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | cái             |
| 4.2.4      | Biển báo phản quang, loại chữ nhật 240x150cm           | Theo quy định tại chương V                  | 6,000                   | cái             |
| 4.2.5      | Cột đỡ biển báo D90, H=3,17m                           | Theo quy định tại chương V                  | 63,000                  | cột             |
| 4.2.6      | Cột đỡ biển báo D90, H=3,67m                           | Theo quy định tại chương V                  | 30,000                  | cột             |
| 4.2.7      | Cột đỡ biển báo D90, H=3,9m                            | Theo quy định tại chương V                  | 12,000                  | cột             |

| STT (1)    | Mô tả công việc mời thầu (2)                        | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 4.2.8      | Cột đỡ biển báo D90, H=4m                           | Theo quy định tại chương V                  | 4,000                   | cột             |
| 4.2.9      | Cột đỡ biển báo D90, H=4,5m                         | Theo quy định tại chương V                  | 4,000                   | cột             |
| <b>4.3</b> | <b>Dải phân cách</b>                                |                                             |                         |                 |
| 4.3.1      | Dải phân cách thép KT 880x30x70cm                   | Theo quy định tại chương V                  | 698,000                 | cái             |
| 4.3.2      | Đỉnh phản quang trên mặt đường nhựa KT 11x13 x25 cm | Theo quy định tại chương V                  | 356,000                 | viên            |
| <b>4.4</b> | <b>Gương cầu lồi</b>                                |                                             |                         |                 |
| 4.4.1      | Gương cầu lồi có mí, inox 304, D1000mm              | Theo quy định tại chương V                  | 6,000                   | cái             |
| 4.4.2      | Cột đỡ gương D90, H=2,5m                            | Theo quy định tại chương V                  | 6,000                   | cột             |
| <b>4.5</b> | <b>Cọc tiêu</b>                                     |                                             |                         |                 |
| 4.5.1      | Đào móng cọc, đất cấp III                           | Theo quy định tại chương V                  | 29,241                  | m3              |
| 4.5.2      | Đắp đất K90                                         | Theo quy định tại chương V                  | 27,162                  | m3              |
| 4.5.3      | Bê tông cọc M200                                    | Theo quy định tại chương V                  | 5,718                   | m3              |
| 4.5.4      | Cốt thép cọc, D ≤ 10mm                              | Theo quy định tại chương V                  | 1,079                   | tấn             |
| 4.5.5      | Lắp đặt cọc tiêu                                    | Theo quy định tại chương V                  | 361,000                 | cấu kiện        |
| 4.5.6      | Sơn phản quang màu đỏ                               | Theo quy định tại chương V                  | 29,783                  | m2              |
| 4.5.7      | Sơn màu trắng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 289,883                 | m2              |
| <b>4.6</b> | <b>Cọc H</b>                                        |                                             |                         |                 |
| 4.6.1      | Đào móng cọc, đất cấp III                           | Theo quy định tại chương V                  | 4,050                   | m3              |
| 4.6.2      | Bê tông móng M150                                   | Theo quy định tại chương V                  | 4,107                   | m3              |
| 4.6.3      | Bê tông cọc M200                                    | Theo quy định tại chương V                  | 3,135                   | m3              |
| 4.6.4      | Cốt thép cọc, D ≤ 10mm                              | Theo quy định tại chương V                  | 0,216                   | tấn             |
| 4.6.5      | Tấm tôn phản quang 80x80x1mm                        | Theo quy định tại chương V                  | 81,000                  | cái             |
| 4.6.6      | Sơn phản quang màu đỏ                               | Theo quy định tại chương V                  | 8,100                   | m2              |
| 4.6.7      | Sơn màu trắng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 34,020                  | m2              |
| 4.6.8      | Lắp đặt cọc H                                       | Theo quy định tại chương V                  | 81,000                  | cấu kiện        |
| <b>4.7</b> | <b>Cột KM</b>                                       |                                             |                         |                 |
| 4.7.1      | Đào móng cọc, đất cấp III                           | Theo quy định tại chương V                  | 0,720                   | m3              |
| 4.7.2      | Bê tông móng M150                                   | Theo quy định tại chương V                  | 0,903                   | m3              |
| 4.7.3      | Bê tông cọc M200                                    | Theo quy định tại chương V                  | 0,589                   | m3              |
| 4.7.4      | Cốt thép móng, D ≤ 10mm                             | Theo quy định tại chương V                  | 0,015                   | tấn             |
| 4.7.5      | Cốt thép móng, D ≤ 18mm                             | Theo quy định tại chương V                  | 0,042                   | tấn             |
| 4.7.6      | Sơn phản quang màu đỏ                               | Theo quy định tại chương V                  | 1,800                   | m2              |
| 4.7.7      | Sơn màu trắng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 16,200                  | m2              |
| <b>4.8</b> | <b>Hệ lan</b>                                       |                                             |                         |                 |
| 4.8.1      | Lắp đặt trụ thép đỡ tôn lợp sóng dải phân cách      | Theo quy định tại chương V                  | 3.185,000               | trụ             |
| 4.8.2      | Lắp đặt dải phân cách bằng tôn lợp sóng             | Theo quy định tại chương V                  | 10.290,530              | m               |
| 4.8.3      | Tôn lợp sóng KT 3320x310x3mm mạ kẽm                 | Theo quy định tại chương V                  | 2.995,000               | tấm             |
| 4.8.4      | Tôn lợp sóng KT 2040x310x3mm mạ kẽm                 | Theo quy định tại chương V                  | 126,000                 | tấm             |
| 4.8.5      | Tôn lợp sóng KT 715x310x3mm mạ kẽm                  | Theo quy định tại chương V                  | 126,000                 | tấm             |
| 4.8.6      | Cột đỡ D141x4,5x2250mm mạ kẽm                       | Theo quy định tại chương V                  | 3.059,000               | cột             |
| 4.8.7      | Cột đỡ D141x4,5x1800mm mạ kẽm                       | Theo quy định tại chương V                  | 126,000                 | cột             |
| 4.8.8      | Nắp bịt                                             | Theo quy định tại chương V                  | 3.185,000               | cái             |
| 4.8.9      | Tấm tôn đệm KT: U300x70x5mm                         | Theo quy định tại chương V                  | 3.185,000               | tấm             |
| 4.8.10     | Tiêu phản quang 180x65x2mm                          | Theo quy định tại chương V                  | 3.185,000               | cái             |
| 4.8.11     | Bu lông M19x180                                     | Theo quy định tại chương V                  | 3.185,000               | bộ              |
| 4.8.12     | Bu lông M16x35                                      | Theo quy định tại chương V                  | 32.102,000              | bộ              |
| <b>5</b>   | <b>Rãnh bậc nước taluy</b>                          |                                             |                         |                 |
| <b>5.1</b> | <b>Rãnh biên BTXM hình thang</b>                    |                                             |                         |                 |
| 5.1.1      | Bê tông rãnh nước M150                              | Theo quy định tại chương V                  | 1.342,147               | m3              |
| 5.1.2      | Bê tông lề gia cố M150                              | Theo quy định tại chương V                  | 332,056                 | m3              |
| <b>5.2</b> | <b>Tấm BT đúc sẵn</b>                               |                                             |                         |                 |
| 5.2.1      | Bê tông rãnh M200                                   | Theo quy định tại chương V                  | 1,680                   | m3              |
| 5.2.2      | Cốt thép D ≤ 10mm                                   | Theo quy định tại chương V                  | 0,164                   | tấn             |
| 5.2.3      | Cốt thép D ≤ 18mm                                   | Theo quy định tại chương V                  | 0,084                   | tấn             |

| STT (1)    | Mô tả công việc mời thầu (2)                      | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 5.2.4      | Lắp đặt bản dầy rãnh                              | Theo quy định tại chương V                  | 10,000                  | cầu kiện        |
| <b>5.3</b> | <b>Rãnh chữ U - BTCT B600</b>                     |                                             |                         |                 |
| 5.3.1      | Lớp đệm móng                                      | Theo quy định tại chương V                  | 19,530                  | m3              |
| 5.3.2      | Bê tông rãnh M200                                 | Theo quy định tại chương V                  | 171,430                 | m3              |
| 5.3.3      | Cốt thép D ≤ 10mm                                 | Theo quy định tại chương V                  | 6,295                   | tấn             |
| 5.3.4      | Cốt thép D ≤ 18mm                                 | Theo quy định tại chương V                  | 5,210                   | tấn             |
| 5.3.5      | Lắp đặt cầu kiện thân rãnh                        | Theo quy định tại chương V                  | 217,000                 | cầu kiện        |
| 5.3.6      | Lắp đặt bản dầy rãnh                              | Theo quy định tại chương V                  | 217,000                 | cầu kiện        |
| <b>5.4</b> | <b>Rãnh cơ</b>                                    |                                             |                         |                 |
| 5.4.1      | Bê tông rãnh M200                                 | Theo quy định tại chương V                  | 1.086,120               | m3              |
| <b>5.5</b> | <b>Rãnh đỉnh</b>                                  |                                             |                         |                 |
| 5.5.1      | Đào rãnh, đất cấp III                             | Theo quy định tại chương V                  | 2.598,946               | m3              |
| 5.5.2      | Đắp đất công trình, độ chặt K90                   | Theo quy định tại chương V                  | 2.598,946               | m3              |
| 5.5.3      | Bê tông rãnh M200                                 | Theo quy định tại chương V                  | 707,374                 | m3              |
| <b>5.6</b> | <b>Rãnh bậc mái taluy đào</b>                     |                                             |                         |                 |
| 5.6.1      | Lớp đệm móng bậc nước                             | Theo quy định tại chương V                  | 56,020                  | m3              |
| 5.6.2      | Bê tông bậc nước M200                             | Theo quy định tại chương V                  | 841,030                 | m3              |
| 5.6.3      | Lớp đệm móng hộ tụ nước rãnh biên                 | Theo quy định tại chương V                  | 16,800                  | m3              |
| 5.6.4      | Bê tông hộ tụ nước rãnh biên M200                 | Theo quy định tại chương V                  | 404,040                 | m3              |
| 5.6.5      | Lớp đệm móng hộ tụ nước rãnh hộ đạo               | Theo quy định tại chương V                  | 25,450                  | m3              |
| 5.6.6      | Bê tông hộ tụ nước rãnh hộ đạo M200               | Theo quy định tại chương V                  | 234,720                 | m3              |
| 5.6.7      | Đào móng công trình, đất cấp III                  | Theo quy định tại chương V                  | 61,430                  | m3              |
| 5.6.8      | Đào đá cấp IV nền đường bằng máy đào thông thường | Theo quy định tại chương V                  | 3.468,040               | m3              |
| 5.6.9      | Đắp đất công trình, độ chặt K95                   | Theo quy định tại chương V                  | 642,180                 | m3              |
| <b>5.7</b> | <b>Thu nước mặt đường</b>                         |                                             |                         |                 |
| 5.7.1      | Bê tông tấm dốc nước M200                         | Theo quy định tại chương V                  | 125,011                 | m3              |
| 5.7.2      | Bê tông gờ tiêu năng M200                         | Theo quy định tại chương V                  | 3,677                   | m3              |
| 5.7.3      | Bê tông hồ tiêu năng M200                         | Theo quy định tại chương V                  | 23,099                  | m3              |
| 5.7.4      | Đào móng, đất cấp III                             | Theo quy định tại chương V                  | 48,375                  | m3              |
| 5.7.5      | Đắp đất công trình, độ chặt K90                   | Theo quy định tại chương V                  | 13,476                  | m3              |
| 5.7.6      | Bê tông móng M200                                 | Theo quy định tại chương V                  | 9,522                   | m3              |
| 5.7.7      | Bê tông gờ chắn M200                              | Theo quy định tại chương V                  | 94,263                  | m3              |
| <b>5.8</b> | <b>Dốc nước chuyển từ đào sang đắp</b>            |                                             |                         |                 |
| 5.8.1      | Bê tông tấm bậc nước M200                         | Theo quy định tại chương V                  | 81,518                  | m3              |
| 5.8.2      | Lớp đệm móng dốc nước                             | Theo quy định tại chương V                  | 17,136                  | m3              |
| 5.8.3      | Đào móng, đất cấp III dốc nước                    | Theo quy định tại chương V                  | 155,938                 | m3              |
| 5.8.4      | Lớp đệm móng hồ tiêu năng                         | Theo quy định tại chương V                  | 8,580                   | m3              |
| 5.8.5      | Bê tông hồ tiêu năng M200                         | Theo quy định tại chương V                  | 63,830                  | m3              |
| 5.8.6      | Đào móng, đất cấp III hồ tiêu năng                | Theo quy định tại chương V                  | 151,580                 | m3              |
| 5.8.7      | Đắp đất công trình, độ chặt K90                   | Theo quy định tại chương V                  | 11,440                  | m3              |
| <b>6</b>   | <b>Cống tròn, cống hộp 1,5m</b>                   |                                             |                         |                 |
| <b>6.1</b> | <b>Đào móng cống tròn</b>                         |                                             |                         |                 |
| 6.1.1      | Đào móng công trình, đất cấp III                  | Theo quy định tại chương V                  | 2.608,973               | m3              |
| 6.1.2      | Đào đá cấp IV nền đường                           | Theo quy định tại chương V                  | 3.489,004               | m3              |
| 6.1.3      | Đắp nền đường, độ chặt K95                        | Theo quy định tại chương V                  | 7.568,333               | m3              |
| 6.1.4      | Lớp đệm móng                                      | Theo quy định tại chương V                  | 151,212                 | m3              |
| <b>6.2</b> | <b>Đế cống tròn</b>                               |                                             |                         |                 |
| 6.2.1      | Bê tông đế cống M200                              | Theo quy định tại chương V                  | 484,300                 | m3              |
| 6.2.2      | Cốt thép đế cống D ≤ 10mm                         | Theo quy định tại chương V                  | 13,485                  | tấn             |
| 6.2.3      | Cốt thép đế cống D ≤ 18mm                         | Theo quy định tại chương V                  | 2,223                   | tấn             |
| 6.2.4      | Lắp đặt đế cống D1000mm                           | Theo quy định tại chương V                  | 177,000                 | cái             |
| 6.2.5      | Lắp đặt đế cống D1500mm                           | Theo quy định tại chương V                  | 248,000                 | cái             |
| 6.2.6      | Lắp đặt đế cống D2000mm                           | Theo quy định tại chương V                  | 366,000                 | cái             |
| <b>6.3</b> | <b>Ống cống tròn</b>                              |                                             |                         |                 |
| 6.3.1      | Bê tông ống cống M300                             | Theo quy định tại chương V                  | 950,600                 | m3              |
| 6.3.2      | Cốt thép ống cống D ≤ 10mm                        | Theo quy định tại chương V                  | 27,711                  | tấn             |
| 6.3.3      | Cốt thép ống cống D ≤ 18mm                        | Theo quy định tại chương V                  | 120,833                 | tấn             |

| STT (1)     | Mô tả công việc mời thầu (2)                       | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|-------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 6.3.4       | Lắp đặt ống cống dài 1m, D1000mm                   | Theo quy định tại chương V                  | 204,000                 | đoạn ống        |
| 6.3.5       | Lắp đặt ống cống dài 1m, D1500mm                   | Theo quy định tại chương V                  | 273,000                 | đoạn ống        |
| 6.3.6       | Lắp đặt ống cống dài 1m, D2000mm                   | Theo quy định tại chương V                  | 390,000                 | đoạn ống        |
| 6.3.7       | Quét nhựa bitum phòng nước 2,1kg/m <sup>2</sup>    | Theo quy định tại chương V                  | 4.095,450               | m <sup>2</sup>  |
| 6.3.8       | Vữa xi măng M150                                   | Theo quy định tại chương V                  | 19,180                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.3.9       | Bao đay tấm nhựa                                   | Theo quy định tại chương V                  | 1.018,200               | m <sup>2</sup>  |
| <b>6.4</b>  | <b>Hố thu</b>                                      |                                             |                         |                 |
| 6.4.1       | Đào móng công trình, đất cấp III                   | Theo quy định tại chương V                  | 336,193                 | m <sup>3</sup>  |
| 6.4.2       | Đắp đất công trình, độ chặt K95                    | Theo quy định tại chương V                  | 98,696                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.4.3       | Lớp đệm móng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 12,226                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.4.4       | Bê tông hố ga M200                                 | Theo quy định tại chương V                  | 205,344                 | m <sup>3</sup>  |
| <b>6.5</b>  | <b>Tường đầu, tường cánh (cống tròn)</b>           |                                             |                         |                 |
| 6.5.1       | Lớp đệm móng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 41,598                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.5.2       | Bê tông móng M200                                  | Theo quy định tại chương V                  | 409,352                 | m <sup>3</sup>  |
| 6.5.3       | Bê tông tường M200                                 | Theo quy định tại chương V                  | 338,906                 | m <sup>3</sup>  |
| <b>6.6</b>  | <b>Chân khay, sân cống, sân gia cố (cống tròn)</b> |                                             |                         |                 |
| 6.6.1       | Lớp đệm móng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 92,997                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.6.2       | Bê tông M200                                       | Theo quy định tại chương V                  | 441,105                 | m <sup>3</sup>  |
| <b>6.7</b>  | <b>Gia cố sân cống (cống tròn)</b>                 |                                             |                         |                 |
| 6.7.1       | Xếp đá học gia cố (tận dụng đá nổ mìn)             | Theo quy định tại chương V                  | 156,156                 | m <sup>3</sup>  |
| <b>6.8</b>  | <b>Gia cố mái ta luy cửa cống (cống tròn)</b>      |                                             |                         |                 |
| 6.8.1       | Bê tông mái M200                                   | Theo quy định tại chương V                  | 45,367                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.8.2       | Lót bạt dứa                                        | Theo quy định tại chương V                  | 302,448                 | m <sup>2</sup>  |
| <b>6.9</b>  | <b>Đào đắp thượng, hạ lưu cống tròn</b>            |                                             |                         |                 |
| 6.9.1       | Đào móng đất cấp III                               | Theo quy định tại chương V                  | 1.403,674               | m <sup>3</sup>  |
| 6.9.2       | Đào đá cấp IV bằng máy đào thông thường            | Theo quy định tại chương V                  | 723,699                 | m <sup>3</sup>  |
| <b>6.10</b> | <b>Đào móng cống hộp</b>                           |                                             |                         |                 |
| 6.10.1      | Đào đất hố móng đất cấp I                          | Theo quy định tại chương V                  | 474,206                 | m <sup>3</sup>  |
| 6.10.2      | Đào đất hố móng đất cấp III                        | Theo quy định tại chương V                  | 122,515                 | m <sup>3</sup>  |
| 6.10.3      | Đào đá cấp IV bằng máy đào thông thường            | Theo quy định tại chương V                  | 36,984                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.10.4      | Đắp nền đường, độ chặt K95                         | Theo quy định tại chương V                  | 1.922,254               | m <sup>3</sup>  |
| <b>6.11</b> | <b>Ống cống hộp 1,5x1,5</b>                        |                                             |                         |                 |
| 6.11.1      | Lớp đệm móng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 15,669                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.11.2      | Bê tông lót M150                                   | Theo quy định tại chương V                  | 31,337                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.11.3      | Bê tông ống cống M300                              | Theo quy định tại chương V                  | 122,257                 | m <sup>3</sup>  |
| 6.11.4      | Cốt thép ống cống D ≤ 10mm                         | Theo quy định tại chương V                  | 1,022                   | tấn             |
| 6.11.5      | Cốt thép ống cống D ≤ 18mm                         | Theo quy định tại chương V                  | 15,514                  | tấn             |
| 6.11.6      | Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn ống dài 1m              | Theo quy định tại chương V                  | 71,000                  | đoạn cống       |
| <b>6.12</b> | <b>Khe phòng lún (cống hộp 1,5x1,5)</b>            |                                             |                         |                 |
| 6.12.1      | Mỗi nôi vữa xi măng M150                           | Theo quy định tại chương V                  | 3,179                   | m <sup>3</sup>  |
| 6.12.2      | Quét nhựa bitum phòng nước                         | Theo quy định tại chương V                  | 463,630                 | m <sup>2</sup>  |
| 6.12.3      | Vải tấm nhựa 2 lớp                                 | Theo quy định tại chương V                  | 71,720                  | m <sup>2</sup>  |
| 6.12.4      | Bao đay tấm nhựa                                   | Theo quy định tại chương V                  | 92,840                  | m <sup>2</sup>  |
| 6.12.5      | Nhựa đường                                         | Theo quy định tại chương V                  | 0,154                   | m <sup>3</sup>  |
| 6.12.6      | Gỗ tấm nhựa                                        | Theo quy định tại chương V                  | 0,310                   | m <sup>3</sup>  |
| <b>6.13</b> | <b>Bản quá độ (cống hộp)</b>                       |                                             |                         |                 |
| 6.13.1      | Bê tông bản quá độ M250                            | Theo quy định tại chương V                  | 73,750                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.13.2      | Cốt thép bản quá độ D ≤ 10                         | Theo quy định tại chương V                  | 3,655                   | tấn             |
| 6.13.3      | Cốt thép bản quá độ D ≤ 18                         | Theo quy định tại chương V                  | 5,285                   | tấn             |
| 6.13.4      | Lớp đệm móng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 32,922                  | m <sup>3</sup>  |
| <b>6.14</b> | <b>Tường cánh, tường đầu (cống hộp)</b>            |                                             |                         |                 |
| 6.14.1      | Lớp đệm móng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 3,267                   | m <sup>3</sup>  |
| 6.14.2      | Bê tông móng M200                                  | Theo quy định tại chương V                  | 30,762                  | m <sup>3</sup>  |
| 6.14.3      | Bê tông tường M200                                 | Theo quy định tại chương V                  | 17,319                  | m <sup>3</sup>  |
| <b>6.15</b> | <b>Chân khay, sân cống, sân gia cố (cống hộp)</b>  |                                             |                         |                 |

| STT (1)     | Mô tả công việc mời thầu (2)                 | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 6.15.1      | Lớp đệm móng                                 | Theo quy định tại chương V                  | 5,497                   | m3              |
| 6.15.2      | Bê tông sân cổng M200                        | Theo quy định tại chương V                  | 23,545                  | m3              |
| <b>6.16</b> | <b>Gia cố sân cổng (cổng hộp)</b>            |                                             |                         |                 |
| 6.16.1      | Xếp đá học gia cố (tận dụng đá nổ mìn)       | Theo quy định tại chương V                  | 10,522                  | m3              |
| <b>7</b>    | <b>Cổng hộp lớn</b>                          |                                             |                         |                 |
| <b>7.1</b>  | <b>Tường thân cổng</b>                       |                                             |                         |                 |
| 7.1.1       | Bê tông tường thân cổng C25                  | Theo quy định tại chương V                  | 1.789,096               | m3              |
| 7.1.2       | Cốt thép thân cổng hộp $D \leq 18\text{mm}$  | Theo quy định tại chương V                  | 131,855                 | tấn             |
| 7.1.3       | Cốt thép thân cổng hộp $D > 18\text{mm}$     | Theo quy định tại chương V                  | 57,000                  | tấn             |
| 7.1.4       | Quét bitum thân cổng                         | Theo quy định tại chương V                  | 7.161,550               | m2              |
| <b>7.2</b>  | <b>Mối nối cổng</b>                          |                                             |                         |                 |
| 7.2.1       | Cốt thép $D \leq 10\text{mm}$                | Theo quy định tại chương V                  | 0,639                   | tấn             |
| 7.2.2       | Chốt thép $D > 18\text{mm}$ mạ kẽm           | Theo quy định tại chương V                  | 10,473                  | tấn             |
| 7.2.3       | Ống PVC D34                                  | Theo quy định tại chương V                  | 1.440,000               | m               |
| 7.2.4       | Bitum                                        | Theo quy định tại chương V                  | 0,642                   | m3              |
| 7.2.5       | Tấm chèn khe (vật liệu đàn hồi) dày 20mm     | Theo quy định tại chương V                  | 279,375                 | m2              |
| 7.2.6       | Tấm ngăn nước water stop W200                | Theo quy định tại chương V                  | 673,510                 | m               |
| <b>7.3</b>  | <b>Mối nối thân cổng với cửa cổng</b>        |                                             |                         |                 |
| 7.3.1       | Bitum                                        | Theo quy định tại chương V                  | 1,644                   | m3              |
| 7.3.2       | Tấm ngăn nước water stop W200                | Theo quy định tại chương V                  | 256,910                 | m               |
| <b>7.4</b>  | <b>Móng cổng hộp (Bản đáy)</b>               |                                             |                         |                 |
| 7.4.1       | Bê tông móng cổng C25                        | Theo quy định tại chương V                  | 1.094,266               | m3              |
| 7.4.2       | Cốt thép móng cổng hộp $D \leq 10\text{mm}$  | Theo quy định tại chương V                  | 0,354                   | tấn             |
| 7.4.3       | Cốt thép móng cổng hộp $D \leq 18\text{mm}$  | Theo quy định tại chương V                  | 83,720                  | Tấn             |
| 7.4.4       | Cốt thép móng cổng hộp $D > 18\text{mm}$     | Theo quy định tại chương V                  | 65,715                  | Tấn             |
| 7.4.5       | Bê tông móng cổng C12                        | Theo quy định tại chương V                  | 259,556                 | m3              |
| 7.4.6       | Lớp đệm móng                                 | Theo quy định tại chương V                  | 259,556                 | m3              |
| <b>7.5</b>  | <b>Bản nắp</b>                               |                                             |                         |                 |
| 7.5.1       | Bê tông bản nắp C25                          | Theo quy định tại chương V                  | 1.051,060               | m3              |
| 7.5.2       | Cốt thép bản nắp $D > 10\text{mm}$           | Theo quy định tại chương V                  | 161,961                 | tấn             |
| <b>7.6</b>  | <b>Phần cửa cổng</b>                         |                                             |                         |                 |
| 7.6.1       | Bê tông tường cánh cổng C25                  | Theo quy định tại chương V                  | 287,781                 | m3              |
| 7.6.2       | Cốt thép cửa cổng $D \leq 18\text{mm}$       | Theo quy định tại chương V                  | 34,993                  | Tấn             |
| 7.6.3       | Bê tông móng, sân cổng C25                   | Theo quy định tại chương V                  | 497,339                 | m3              |
| 7.6.4       | Cốt thép móng, sân cổng $D \leq 10\text{mm}$ | Theo quy định tại chương V                  | 0,004                   | tấn             |
| 7.6.5       | Cốt thép móng, sân cổng $D \leq 18\text{mm}$ | Theo quy định tại chương V                  | 0,045                   | tấn             |
| 7.6.6       | Bê tông đệm móng cổng C12                    | Theo quy định tại chương V                  | 112,532                 | m3              |
| 7.6.7       | Lớp đệm móng                                 | Theo quy định tại chương V                  | 112,532                 | m3              |
| <b>7.7</b>  | <b>Sân gia cố</b>                            |                                             |                         |                 |
| 7.7.1       | Bê tông sân cổng C16                         | Theo quy định tại chương V                  | 242,798                 | m3              |
| 7.7.2       | Xếp đá khan                                  | Theo quy định tại chương V                  | 105,563                 | m3              |
| 7.7.3       | Lớp đệm móng                                 | Theo quy định tại chương V                  | 54,159                  | m3              |
| <b>7.8</b>  | <b>Vận chuyển, đào đắp</b>                   |                                             |                         |                 |
| 7.8.1       | Đào đất hố móng đất C1                       | Theo quy định tại chương V                  | 3.679,972               | m3              |
| 7.8.2       | Đào đất hố móng đất C3                       | Theo quy định tại chương V                  | 12.452,640              | m3              |
| 7.8.3       | Đào đá cấp IV bằng máy đào thông thường      | Theo quy định tại chương V                  | 10.088,210              | m3              |
| 7.8.4       | Đắp nền đường, độ chặt K95                   | Theo quy định tại chương V                  | 24.344,401              | m3              |
| <b>7.9</b>  | <b>Thi công cống tạm mương tạm</b>           |                                             |                         |                 |
| 7.9.1       | Đắp đê quai K85                              | Theo quy định tại chương V                  | 962,400                 | m3              |
| 7.9.2       | Đắp đất K95                                  | Theo quy định tại chương V                  | 1.437,920               | m3              |
| 7.9.3       | Đào xúc đất - Cấp đất III                    | Theo quy định tại chương V                  | 3.445,255               | m3              |
| 7.9.4       | Thanh thái đê quai                           | Theo quy định tại chương V                  | 962,400                 | m3              |
| 7.9.5       | Ống nhựa uPVC D315 PN4                       | Theo quy định tại chương V                  | 234,000                 | m               |
| 7.9.6       | Ống cống D1000 (tận dụng cống nhỏ)           | Theo quy định tại chương V                  | 53,000                  | đoạn ống        |
| <b>7.10</b> | <b>Gia cố mái ta luy cửa cống</b>            |                                             |                         |                 |
| 7.10.1      | Đào đất hố móng đất C3                       | Theo quy định tại chương V                  | 114,940                 | m3              |

| STT (1)    | Mô tả công việc mời thầu (2)                    | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 7.10.2     | Lớp đệm móng                                    | Theo quy định tại chương V                  | 8,046                   | m3              |
| 7.10.3     | Rải bạt dứa                                     | Theo quy định tại chương V                  | 1.026,648               | m2              |
| 7.10.4     | Bê tông mái M200                                | Theo quy định tại chương V                  | 153,997                 | m3              |
| 7.10.5     | Bê tông chân khay M200                          | Theo quy định tại chương V                  | 57,470                  | m3              |
| <b>8</b>   | <b>Via hè, cây xanh</b>                         |                                             |                         |                 |
| <b>8.1</b> | <b>Via hè</b>                                   |                                             |                         |                 |
| 8.1.1      | Lớp đệm móng                                    | Theo quy định tại chương V                  | 37,106                  | m3              |
| 8.1.2      | Lót nylon 2 lớp                                 | Theo quy định tại chương V                  | 742,129                 | m2              |
| 8.1.3      | Bê tông vỉa hè M150                             | Theo quy định tại chương V                  | 74,213                  | m3              |
| 8.1.4      | Lát vỉa hè gạch Terrazo KT 40x40x4cm            | Theo quy định tại chương V                  | 939,946                 | m2              |
| 8.1.5      | Lát vỉa hè gạch Terrazo KT 40x40x3cm            | Theo quy định tại chương V                  | 18,000                  | m2              |
| <b>8.2</b> | <b>Bó vỉa</b>                                   |                                             |                         |                 |
| 8.2.1      | Lớp đệm móng                                    | Theo quy định tại chương V                  | 4,399                   | m3              |
| 8.2.2      | Bê tông lót M150                                | Theo quy định tại chương V                  | 4,399                   | m3              |
| 8.2.3      | Bê tông bó vỉa M300                             | Theo quy định tại chương V                  | 18,240                  | m3              |
| 8.2.4      | Lắp đặt viên bó vỉa                             | Theo quy định tại chương V                  | 292,800                 | m               |
| <b>8.3</b> | <b>Rãnh tam giác</b>                            |                                             |                         |                 |
| 8.3.1      | Lớp đệm móng                                    | Theo quy định tại chương V                  | 2,626                   | m3              |
| 8.3.2      | Bê tông rãnh tam giác M200                      | Theo quy định tại chương V                  | 5,250                   | m3              |
| <b>8.4</b> | <b>Bó hè</b>                                    |                                             |                         |                 |
| 8.4.1      | Xây bó hè gạch không nung 6x10,5x22, vữa XM M75 | Theo quy định tại chương V                  | 14,777                  | m3              |
| 8.4.2      | Trát tường dày 1,5cm, vữa XM M75                | Theo quy định tại chương V                  | 67,577                  | m2              |
| <b>8.5</b> | <b>Hố trồng cây</b>                             |                                             |                         |                 |
| 8.5.1      | Đào móng đất cấp III                            | Theo quy định tại chương V                  | 107,624                 | m3              |
| 8.5.2      | Xây tường 6x10,5x22cm, vữa XM M75               | Theo quy định tại chương V                  | 2,112                   | m3              |
| 8.5.3      | Đất màu trồng cây (tận dụng hữu cơ chọn lọc)    | Theo quy định tại chương V                  | 107,624                 | m3              |
| <b>8.6</b> | <b>Cây xanh vỉa hè</b>                          |                                             |                         |                 |
| 8.6.1      | Cây bàng Đài Loan (D=10-:-15cm, h>=4m)          | Theo quy định tại chương V                  | 20,000                  | cây             |
| 8.6.2      | Trồng lá gừng                                   | Theo quy định tại chương V                  | 28,800                  | m2              |
| <b>8.7</b> | <b>Cây xanh đảo giao thông</b>                  |                                             |                         |                 |
| 8.7.1      | Cây cọ H >=4 m, D thân 10-15cm                  | Theo quy định tại chương V                  | 10,000                  | cây             |
| 8.7.2      | Cây tùng thấp H = 2.2 - 2.5 m                   | Theo quy định tại chương V                  | 5,000                   | cây             |
| 8.7.3      | Cây Hồng lộc, h= 2.5- 3m                        | Theo quy định tại chương V                  | 12,000                  | cây             |
| 8.7.4      | Cây ngâu H>1,0m; tán D>0,8m.                    | Theo quy định tại chương V                  | 12,000                  | cây             |
| 8.7.5      | Bờ viền cây chuối ngọc, h= 0.2- 0.4m            | Theo quy định tại chương V                  | 12,000                  | m2              |
| 8.7.6      | Trồng cây huỳnh anh (H=0,3-0,35m)               | Theo quy định tại chương V                  | 24,000                  | m2              |
| 8.7.7      | Trồng lá gừng                                   | Theo quy định tại chương V                  | 360,000                 | m2              |
| <b>9</b>   | <b>Thoát nước vỉa hè</b>                        |                                             |                         |                 |
| <b>9.1</b> | <b>Hố thu nước</b>                              |                                             |                         |                 |
| 9.1.1      | Đào móng đất cấp III                            | Theo quy định tại chương V                  | 31,920                  | m3              |
| 9.1.2      | Đắp đất, độ chặt K95                            | Theo quy định tại chương V                  | 1,141                   | m3              |
| 9.1.3      | Lớp đệm móng                                    | Theo quy định tại chương V                  | 0,520                   | m3              |
| 9.1.4      | Bê tông hố thu M250                             | Theo quy định tại chương V                  | 4,743                   | m3              |
| 9.1.5      | Cốt thép hố thu D ≤ 10mm                        | Theo quy định tại chương V                  | 0,473                   | tấn             |
| 9.1.6      | Bê tông tấm đan M250                            | Theo quy định tại chương V                  | 1,071                   | m3              |
| 9.1.7      | Cốt thép D ≤ 10mm                               | Theo quy định tại chương V                  | 0,120                   | tấn             |
| 9.1.8      | Lắp đặt tấm đan TL 200 - 500 kg                 | Theo quy định tại chương V                  | 10,000                  | cấu kiện        |
| 9.1.9      | Tấm chắn rác gang KT 1000x300x60mm              | Theo quy định tại chương V                  | 10,000                  | bộ              |
| 9.1.10     | Ống nhựa uPVC D315 PN10                         | Theo quy định tại chương V                  | 10,000                  | m               |
| <b>9.2</b> | <b>Cống B600 vỉa hè</b>                         |                                             |                         |                 |
| 9.2.1      | Đào móng công trình, đất cấp III                | Theo quy định tại chương V                  | 418,687                 | m3              |
| 9.2.2      | Đắp đất công trình, độ chặt K95                 | Theo quy định tại chương V                  | 140,038                 | m3              |
| 9.2.3      | Lớp đệm móng                                    | Theo quy định tại chương V                  | 9,281                   | m3              |
| 9.2.4      | Bê tông móng M150                               | Theo quy định tại chương V                  | 18,561                  | m3              |

| STT (1)     | Mô tả công việc mời thầu (2)                                           | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 9.2.5       | Xây tường rãnh thoát nước bằng gạch không nung 6x10,5x22cm, vữa XM M75 | Theo quy định tại chương V                  | 46,567                  | m3              |
| 9.2.6       | Trát tường, dày 1,5cm, Vữa XM M75                                      | Theo quy định tại chương V                  | 211,666                 | m2              |
| 9.2.7       | Bê tông mũ mố M200                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 10,420                  | m3              |
| 9.2.8       | Cốt thép mũ mố D ≤ 10mm                                                | Theo quy định tại chương V                  | 0,537                   | tấn             |
| 9.2.9       | Bê tông bản đáy M200                                                   | Theo quy định tại chương V                  | 13,040                  | m3              |
| 9.2.10      | Cốt thép bản đáy D ≤ 10mm                                              | Theo quy định tại chương V                  | 0,729                   | tấn             |
| 9.2.11      | Cốt thép bản đáy D ≤ 18mm                                              | Theo quy định tại chương V                  | 0,984                   | tấn             |
| 9.2.12      | Lắp đặt bản KL < 200kg                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 326,000                 | cầu kiện        |
| <b>9.3</b>  | <b>Ga công B600 Via hè</b>                                             |                                             |                         |                 |
| 9.3.1       | Đào móng rãnh, đất cấp III                                             | Theo quy định tại chương V                  | 5,969                   | m3              |
| 9.3.2       | Đắp đất hoàn trả, độ chặt K95                                          | Theo quy định tại chương V                  | 0,277                   | m3              |
| 9.3.3       | Lớp đệm móng                                                           | Theo quy định tại chương V                  | 0,949                   | m3              |
| 9.3.4       | Bê tông móng rãnh M150                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 1,897                   | m3              |
| 9.3.5       | Xây hồ ga bằng gạch không nung 6x10,5x22cm, vữa XM M75                 | Theo quy định tại chương V                  | 6,438                   | m3              |
| 9.3.6       | Trát tường dày 1,5cm, Vữa XM M75                                       | Theo quy định tại chương V                  | 29,264                  | m2              |
| 9.3.7       | Bê tông mũ mố M200                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 1,017                   | m3              |
| 9.3.8       | Cốt thép mũ mố D ≤ 10mm                                                | Theo quy định tại chương V                  | 0,064                   | tấn             |
| 9.3.9       | Gia công thép bản mạ kẽm gia cường mũ mố                               | Theo quy định tại chương V                  | 0,306                   | tấn             |
| 9.3.10      | Lắp đặt thép bản mũ mố                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 0,306                   | tấn             |
| 9.3.11      | Bê tông bản đáy M200                                                   | Theo quy định tại chương V                  | 1,152                   | m3              |
| 9.3.12      | Cốt thép bản đáy D ≤ 10mm                                              | Theo quy định tại chương V                  | 0,060                   | tấn             |
| 9.3.13      | Cốt thép bản đáy D ≤ 18mm                                              | Theo quy định tại chương V                  | 0,163                   | tấn             |
| 9.3.14      | Gia công thép bản mạ kẽm gia cường bản đáy                             | Theo quy định tại chương V                  | 0,603                   | tấn             |
| 9.3.15      | Lắp đặt bản KL < 200kg                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 24,000                  | cầu kiện        |
| <b>10</b>   | <b>Kè taluy âm</b>                                                     |                                             |                         |                 |
| <b>10.1</b> | <b>Đào đắp</b>                                                         |                                             |                         |                 |
| 10.1.1      | Đào móng đất cấp I                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 1.156,327               | m3              |
| 10.1.2      | Đào móng đất cấp III                                                   | Theo quy định tại chương V                  | 2.200,625               | m3              |
| 10.1.3      | Đào đá cấp IV nền đường bằng máy đào thông thường                      | Theo quy định tại chương V                  | 558,755                 | m3              |
| 10.1.4      | Phá đá cấp IV bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực                        | Theo quy định tại chương V                  | 15,296                  | m3              |
| 10.1.5      | Đắp đất, độ chặt K95                                                   | Theo quy định tại chương V                  | 377,028                 | m3              |
| 10.1.6      | Thi công lớp đá đệm móng đá hộc                                        | Theo quy định tại chương V                  | 595,162                 | m3              |
| 10.1.7      | Thi công rọ đá rọ đá, loại rọ 2x1x1m trên cạn                          | Theo quy định tại chương V                  | 42,000                  | rọ              |
| <b>10.2</b> | <b>Chân khay</b>                                                       |                                             |                         |                 |
| 10.2.1      | Lớp đệm móng                                                           | Theo quy định tại chương V                  | 29,264                  | m3              |
| 10.2.2      | Bê tông chân khay M200                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 209,025                 | m3              |
| <b>10.3</b> | <b>Kè trọng lực</b>                                                    |                                             |                         |                 |
| 10.3.1      | Lớp đệm móng                                                           | Theo quy định tại chương V                  | 105,230                 | m3              |
| 10.3.2      | Bê tông móng M150                                                      | Theo quy định tại chương V                  | 1.245,326               | m3              |
| 10.3.3      | Bê tông tường M150                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 1.255,721               | m3              |
| <b>10.4</b> | <b>Giằng đỉnh kè</b>                                                   |                                             |                         |                 |
| 10.4.1      | Bê tông giằng M200                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 36,123                  | m3              |
| 10.4.2      | Cốt thép giằng D ≤ 10mm                                                | Theo quy định tại chương V                  | 1,959                   | tấn             |
| <b>10.5</b> | <b>Kè ốp mái</b>                                                       |                                             |                         |                 |
| 10.5.1      | Bê tông mái M200                                                       | Theo quy định tại chương V                  | 1.037,173               | m3              |
| 10.5.2      | Lót bạt dứa                                                            | Theo quy định tại chương V                  | 6.914,484               | m2              |
| <b>10.6</b> | <b>Tăng lọc</b>                                                        |                                             |                         |                 |
| 10.6.1      | Ống nhựa PVC D50                                                       | Theo quy định tại chương V                  | 3.193,500               | m               |
| 10.6.2      | Đá 4x6                                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 31,935                  | m3              |
| 10.6.3      | Rải vải địa kỹ thuật bọc ống 12kN/m                                    | Theo quy định tại chương V                  | 212,900                 | m2              |
| <b>10.7</b> | <b>Khe lún</b>                                                         |                                             |                         |                 |

| STT (1)     | Mô tả công việc mời thầu (2)                            | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|-------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 10.7.1      | Quét nhựa bitum và dán giấy dầu                         | Theo quy định tại chương V                  | 202,281                 | m2              |
| <b>10.8</b> | <b>Biện pháp thi công</b>                               |                                             |                         |                 |
| 10.8.1      | Đắp đê quai bằng đất tận dụng K85                       | Theo quy định tại chương V                  | 414,750                 | m3              |
| 10.8.2      | Rải bạt dứa                                             | Theo quy định tại chương V                  | 340,200                 | m2              |
| 10.8.3      | Thanh thải đê quai-đất cấp II                           | Theo quy định tại chương V                  | 414,750                 | m3              |
| <b>10.9</b> | <b>Gờ chắn lan can</b>                                  |                                             |                         |                 |
| 10.9.1      | Lan can, gờ chắn, M250                                  | Theo quy định tại chương V                  | 118,680                 | m3              |
| 10.9.2      | Gia công lan can thép ống mạ kẽm                        | Theo quy định tại chương V                  | 3,934                   | tấn             |
| 10.9.3      | Gia công lan can thép inox 304                          | Theo quy định tại chương V                  | 1,170                   | tấn             |
| 10.9.4      | Bu lông U - M18, L=625                                  | Theo quy định tại chương V                  | 138,000                 | bộ              |
| 10.9.5      | Lắp dựng lan can                                        | Theo quy định tại chương V                  | 5,104                   | tấn             |
| <b>11</b>   | <b>Phá dỡ</b>                                           |                                             |                         |                 |
| 11.1        | Phá dỡ kết cấu bê tông                                  | Theo quy định tại chương V                  | 802,413                 | m3              |
| 11.2        | Xúc phế thải                                            | Theo quy định tại chương V                  | 802,413                 | m3              |
| <b>12</b>   | <b>Thi công cầu</b>                                     |                                             |                         |                 |
| <b>12.1</b> | <b>Thi công mặt bằng</b>                                |                                             |                         |                 |
| 12.1.1      | Lớp đệm móng                                            | Theo quy định tại chương V                  | 241,530                 | m3              |
| <b>12.2</b> | <b>Bê dúc đầm</b>                                       |                                             |                         |                 |
| 12.2.1      | Đào xúc đất cấp III                                     | Theo quy định tại chương V                  | 10,100                  | m3              |
| 12.2.2      | Lớp đệm móng                                            | Theo quy định tại chương V                  | 17,900                  | m3              |
| 12.2.3      | Đổ bê tông đệm C10                                      | Theo quy định tại chương V                  | 7,500                   | m3              |
| 12.2.4      | Đổ bê tông bê dúc C30                                   | Theo quy định tại chương V                  | 18,400                  | m3              |
| 12.2.5      | Cốt thép bê dúc $D \leq 10\text{mm}$                    | Theo quy định tại chương V                  | 0,568                   | tấn             |
| 12.2.6      | Cốt thép bê dúc $D \leq 18\text{mm}$                    | Theo quy định tại chương V                  | 1,894                   | tấn             |
| 12.2.7      | Bóc xếp cấu kiện $KL \leq 1\text{T}$                    | Theo quy định tại chương V                  | 56,000                  | cấu kiện        |
| 12.2.8      | Lắp đặt bê dúc                                          | Theo quy định tại chương V                  | 56,000                  | cấu kiện        |
| 12.2.9      | Gia công hệ khung dàn                                   | Theo quy định tại chương V                  | 46,500                  | tấn             |
| 12.2.10     | Lắp dựng hệ khung căng dầm kích                         | Theo quy định tại chương V                  | 46,500                  | tấn             |
| 12.2.11     | Tháo dỡ hệ khung căng dầm kích                          | Theo quy định tại chương V                  | 46,500                  | tấn             |
| 12.2.12     | Tăng đơ D20                                             | Theo quy định tại chương V                  | 24,000                  | bộ              |
| 12.2.13     | Bu lông M19                                             | Theo quy định tại chương V                  | 72,000                  | bộ              |
| <b>12.3</b> | <b>Thi công cọc khoan nhồi</b>                          |                                             |                         |                 |
| 12.3.1      | Khoan vào đất, D1000mm                                  | Theo quy định tại chương V                  | 193,100                 | m               |
| 12.3.2      | Khoan vào đá cấp IV, D1000mm                            | Theo quy định tại chương V                  | 188,900                 | m               |
| 12.3.3      | Ống vách thép cọc khoan nhồi                            | Theo quy định tại chương V                  | 2,190                   | tấn             |
| 12.3.4      | Xúc đất khoan cọc, đất cấp I                            | Theo quy định tại chương V                  | 248,186                 | m3              |
| <b>12.4</b> | <b>Thi công móng</b>                                    |                                             |                         |                 |
| 12.4.1      | San đầm đất, độ chặt K90                                | Theo quy định tại chương V                  | 921,690                 | m3              |
| 12.4.2      | Đào đất cấp III                                         | Theo quy định tại chương V                  | 1.778,517               | m3              |
| 12.4.3      | Đắp đất công trình, độ chặt K95                         | Theo quy định tại chương V                  | 371,490                 | m3              |
| 12.4.4      | Sản xuất đà giáo (SX cho móng M1, móng M2 tận dụng lại) | Theo quy định tại chương V                  | 47,695                  | tấn             |
| 12.4.5      | Lắp dựng đà giáo                                        | Theo quy định tại chương V                  | 95,390                  | tấn             |
| 12.4.6      | Tháo dỡ đà giáo                                         | Theo quy định tại chương V                  | 95,390                  | tấn             |
| <b>12.5</b> | <b>Thi công trụ</b>                                     |                                             |                         |                 |
| 12.5.1      | San đầm đất, độ chặt K90                                | Theo quy định tại chương V                  | 156,000                 | m3              |
| 12.5.2      | Đào xúc đất hoàn trả lòng suối, đất cấp III             | Theo quy định tại chương V                  | 704,796                 | m3              |
| 12.5.3      | Đắp đất công trình, độ chặt K95                         | Theo quy định tại chương V                  | 160,800                 | m3              |
| 12.5.4      | Sản xuất đà giáo thi công trụ                           | Theo quy định tại chương V                  | 29,607                  | tấn             |
| 12.5.5      | Lắp dựng đà giáo                                        | Theo quy định tại chương V                  | 29,607                  | tấn             |
| 12.5.6      | Tháo dỡ đà giáo                                         | Theo quy định tại chương V                  | 29,607                  | tấn             |
| <b>12.6</b> | <b>Thi công dầm</b>                                     |                                             |                         |                 |
| 12.6.1      | Di chuyển dầm đến từng vị trí lắp                       | Theo quy định tại chương V                  | 42,000                  | dầm             |
| 12.6.2      | Lao lắp dầm cầu                                         | Theo quy định tại chương V                  | 42,000                  | dầm             |
| <b>13</b>   | <b>Mố, trụ cầu</b>                                      |                                             |                         |                 |
| <b>13.1</b> | <b>Cọc khoan nhồi</b>                                   |                                             |                         |                 |
| 13.1.1      | Cốt thép cọc khoan nhồi $D \leq 18\text{mm}$            | Theo quy định tại chương V                  | 4,350                   | tấn             |

| STT (1)     | Mô tả công việc mời thầu (2)                                        | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 13.1.2      | Cốt thép cọc khoan nhồi D > 18mm                                    | Theo quy định tại chương V                  | 84,937                  | tấn             |
| 13.1.3      | Thép bản                                                            | Theo quy định tại chương V                  | 998,369                 | kg              |
| 13.1.4      | Lắp đặt thép bản                                                    | Theo quy định tại chương V                  | 0,998                   | tấn             |
| 13.1.5      | Bê tông cọc khoan nhồi C30                                          | Theo quy định tại chương V                  | 265,641                 | m3              |
| 13.1.6      | Cọc nổi thép D32-32                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 768,000                 | bộ              |
| 13.1.7      | Ống thép D59.9/54.9                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 711,200                 | m               |
| 13.1.8      | Ống thép D113.5/107.5                                               | Theo quy định tại chương V                  | 338,000                 | m               |
| 13.1.9      | Nút bịt ống D60/64                                                  | Theo quy định tại chương V                  | 88,000                  | cái             |
| 13.1.10     | Nút bịt ống D114/118.6                                              | Theo quy định tại chương V                  | 44,000                  | cái             |
| 13.1.11     | Nối ống thép F54.9/59.9                                             | Theo quy định tại chương V                  | 76,000                  | cái             |
| 13.1.12     | Nối ống thép F107.5/113.5                                           | Theo quy định tại chương V                  | 38,000                  | cái             |
| 13.1.13     | Vữa xi măng lấp ống siêu âm, vữa không co ngót C30                  | Theo quy định tại chương V                  | 4,144                   | m3              |
| 13.1.14     | Đập đầu cọc bê tông                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 19,007                  | m3              |
| 13.1.15     | Bơm dung dịch chống sụt thành lỗ khoan                              | Theo quy định tại chương V                  | 144,440                 | m3              |
| 13.1.16     | Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc                                       | Theo quy định tại chương V                  | 22,000                  | cọc             |
| 13.1.17     | Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc bê tông bằng phương pháp siêu âm | Theo quy định tại chương V                  | 66,000                  | mc              |
| <b>13.2</b> | <b>Thử tải PDA</b>                                                  |                                             |                         |                 |
| 13.2.1      | Thí nghiệm PDA                                                      | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | cọc             |
| 13.2.2      | Cốt thép cọc khoan nhồi D ≤ 18mm                                    | Theo quy định tại chương V                  | 0,053                   | tấn             |
| 13.2.3      | Cốt thép cọc khoan nhồi D > 18mm                                    | Theo quy định tại chương V                  | 0,106                   | tấn             |
| 13.2.4      | Bê tông cọc khoan nhồi C30                                          | Theo quy định tại chương V                  | 3,691                   | m3              |
| 13.2.5      | Ống thép D59.9/54.9                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 4,740                   | m               |
| 13.2.6      | Vữa xi măng lấp ống siêu âm, vữa không co ngót C30                  | Theo quy định tại chương V                  | 0,094                   | m3              |
| <b>13.3</b> | <b>Bê mố, thân mố</b>                                               |                                             |                         |                 |
| 13.3.1      | Cốt thép mố cầu D ≤ 18mm                                            | Theo quy định tại chương V                  | 29,515                  | tấn             |
| 13.3.2      | Cốt thép mố cầu D > 18mm                                            | Theo quy định tại chương V                  | 0,028                   | tấn             |
| 13.3.3      | Bê tông mố cầu C30                                                  | Theo quy định tại chương V                  | 936,457                 | m3              |
| 13.3.4      | Quét nhựa bitum                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 546,548                 | m2              |
| 13.3.5      | Bê tông đệm C10                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 26,288                  | m3              |
| <b>13.4</b> | <b>Tường cánh</b>                                                   |                                             |                         |                 |
| 13.4.1      | Cốt thép tường cánh D ≤ 18mm                                        | Theo quy định tại chương V                  | 4,811                   | tấn             |
| 13.4.2      | Cốt thép tường cánh D > 18mm                                        | Theo quy định tại chương V                  | 5,453                   | tấn             |
| 13.4.3      | Bê tông tường cánh C30                                              | Theo quy định tại chương V                  | 72,686                  | m3              |
| 13.4.4      | Quét nhựa bitum                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 140,008                 | m2              |
| <b>13.5</b> | <b>Đắp đất sau mố</b>                                               |                                             |                         |                 |
| 13.5.1      | Đắp vật liệu dạng hạt đầu cầu, độ chặt K98                          | Theo quy định tại chương V                  | 4.986,824               | m3              |
| 13.5.2      | Đào móng đất cấp III                                                | Theo quy định tại chương V                  | 858,881                 | m3              |
| 13.5.3      | Đắp nền đường, độ chặt K95                                          | Theo quy định tại chương V                  | 3.060,852               | m3              |
| 13.5.4      | Xếp đá gia cố                                                       | Theo quy định tại chương V                  | 363,570                 | m3              |
| 13.5.5      | Lớp đệm móng                                                        | Theo quy định tại chương V                  | 26,290                  | m3              |
| 13.5.6      | Lắp đặt ống nhựa PVC D90                                            | Theo quy định tại chương V                  | 189,800                 | m               |
| 13.5.7      | Đệm đá dăm 4x6                                                      | Theo quy định tại chương V                  | 5,179                   | m3              |
| 13.5.8      | Vải địa bọc ống 12kN/m                                              | Theo quy định tại chương V                  | 777,061                 | m2              |
| 13.5.9      | Bê tông chân khay C16                                               | Theo quy định tại chương V                  | 235,179                 | m3              |
| 13.5.10     | Bê tông tường C16                                                   | Theo quy định tại chương V                  | 224,423                 | m3              |
| 13.5.11     | Bê tông giằng đỉnh kè C16                                           | Theo quy định tại chương V                  | 4,025                   | m3              |
| 13.5.12     | Bê tông ốp mái C16                                                  | Theo quy định tại chương V                  | 152,847                 | m3              |
| 13.5.13     | Cốt thép giằng đỉnh D ≤ 10                                          | Theo quy định tại chương V                  | 0,233                   | tấn             |
| 13.5.14     | Thi công rọ đá 1x1x1m                                               | Theo quy định tại chương V                  | 74,000                  | rọ              |
| <b>13.6</b> | <b>Bản vượt quá độ</b>                                              |                                             |                         |                 |
| 13.6.1      | Bê tông bản dẫn C25 đá 2x4                                          | Theo quy định tại chương V                  | 40,635                  | m3              |
| 13.6.2      | Bê tông đệm C10 đá 2x4                                              | Theo quy định tại chương V                  | 12,390                  | m3              |
| 13.6.3      | Quét nhựa bitum                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 12,600                  | m2              |
| <b>13.7</b> | <b>Mặt đường sau mố</b>                                             |                                             |                         |                 |

| STT (1)     | Mô tả công việc mời thầu (2)                           | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 13.7.1      | Bê tông nhựa C19 dày 7 cm                              | Theo quy định tại chương V                  | 350,000                 | m2              |
| 13.7.2      | Tưới lớp thấm bảm nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2    | Theo quy định tại chương V                  | 350,000                 | m2              |
| 13.7.3      | Cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98                    | Theo quy định tại chương V                  | 132,930                 | m3              |
| <b>13.8</b> | <b>Xây dựng trụ T1</b>                                 |                                             |                         |                 |
| 13.8.1      | Cốt thép trụ cầu D > 18mm                              | Theo quy định tại chương V                  | 23,099                  | tấn             |
| 13.8.2      | Bê tông trụ cầu C30                                    | Theo quy định tại chương V                  | 303,576                 | m3              |
| 13.8.3      | Bê tông đệm C10                                        | Theo quy định tại chương V                  | 7,904                   | m3              |
| 13.8.4      | Quét nhựa bitum                                        | Theo quy định tại chương V                  | 80,000                  | m2              |
| <b>14</b>   | <b>Bàn, mặt cầu</b>                                    |                                             |                         |                 |
| <b>14.1</b> | <b>Dầm bản</b>                                         |                                             |                         |                 |
| 14.1.1      | Cốt thép dầm cầu D ≤ 18mm                              | Theo quy định tại chương V                  | 82,637                  | tấn             |
| 14.1.2      | Cốt thép dầm cầu D > 18mm                              | Theo quy định tại chương V                  | 1,191                   | tấn             |
| 14.1.3      | Bê tông dầm bản cầu, C40 đá 1x2                        | Theo quy định tại chương V                  | 605,035                 | m3              |
| 14.1.4      | Sản xuất, Lắp đặt thép tạo lỗ trong dầm                | Theo quy định tại chương V                  | 51,089                  | tấn             |
| 14.1.5      | Cáp dự ứng lực D12.7mm                                 | Theo quy định tại chương V                  | 33,592                  | tấn             |
| 14.1.6      | Lắp đặt ống nhựa PVC, đường kính ống 21/18mm           | Theo quy định tại chương V                  | 2.352,000               | m               |
| 14.1.7      | Quét nhựa epoxy đầu cáp dày 5mm                        | Theo quy định tại chương V                  | 16,800                  | m2              |
| <b>14.2</b> | <b>Mặt cầu</b>                                         |                                             |                         |                 |
| 14.2.1      | Cốt thép bản mặt cầu D ≤ 18mm                          | Theo quy định tại chương V                  | 34,550                  | tấn             |
| 14.2.2      | Bê tông bản mặt cầu C30                                | Theo quy định tại chương V                  | 208,757                 | m3              |
| 14.2.3      | Lớp phòng nước dạng phun                               | Theo quy định tại chương V                  | 495,600                 | m2              |
| 14.2.4      | Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2 | Theo quy định tại chương V                  | 495,600                 | m2              |
| 14.2.5      | Bê tông nhựa C19 dày 7cm                               | Theo quy định tại chương V                  | 495,600                 | m2              |
| <b>14.3</b> | <b>Lan can</b>                                         |                                             |                         |                 |
| 14.3.1      | Cốt thép lan can D ≤ 18mm                              | Theo quy định tại chương V                  | 5,812                   | tấn             |
| 14.3.2      | Thép bản mạ kẽm                                        | Theo quy định tại chương V                  | 0,104                   | tấn             |
| 14.3.3      | Bê tông gờ chắn lan can C25                            | Theo quy định tại chương V                  | 43,059                  | m3              |
| 14.3.4      | Gia công lan can inox 304                              | Theo quy định tại chương V                  | 1,419                   | tấn             |
| 14.3.5      | Gia công kết cấu lan can thép mạ kẽm                   | Theo quy định tại chương V                  | 5,245                   | tấn             |
| 14.3.6      | Lắp dựng lan can thép                                  | Theo quy định tại chương V                  | 6,664                   | tấn             |
| 14.3.7      | Bulong U M18, L=625 (cả ê cu)                          | Theo quy định tại chương V                  | 180,000                 | cái             |
| <b>14.4</b> | <b>Khe co giãn</b>                                     |                                             |                         |                 |
| 14.4.1      | Cốt thép D ≤ 18mm                                      | Theo quy định tại chương V                  | 1,385                   | tấn             |
| 14.4.2      | Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu         | Theo quy định tại chương V                  | 21,600                  | m               |
| 14.4.3      | Vữa sika grout 214-11 hoặc tương đương                 | Theo quy định tại chương V                  | 7,158                   | m3              |
| 14.4.4      | Gờ BTCT đầu nhịp C30                                   | Theo quy định tại chương V                  | 2,736                   | m3              |
| 14.4.5      | Bulong M6x30                                           | Theo quy định tại chương V                  | 100,000                 | cái             |
| 14.4.6      | Thép neo D10                                           | Theo quy định tại chương V                  | 51,270                  | kg              |
| 14.4.7      | Thép bản mạ kẽm                                        | Theo quy định tại chương V                  | 2.395,352               | kg              |
| <b>14.5</b> | <b>Thoát nước mặt cầu</b>                              |                                             |                         |                 |
| 14.5.1      | Ống thép D168,3mm, dày 3,96mm                          | Theo quy định tại chương V                  | 73,920                  | m               |
| 14.5.2      | Cút thép D168,3mm                                      | Theo quy định tại chương V                  | 12,000                  | cái             |
| 14.5.3      | Nắp chắn rác KT350x200                                 | Theo quy định tại chương V                  | 12,000                  | cái             |
| 14.5.4      | Thép đai định vị                                       | Theo quy định tại chương V                  | 24,000                  | bộ              |
| 14.5.5      | Neo chìm M10x70                                        | Theo quy định tại chương V                  | 48,000                  | con             |
| <b>14.6</b> | <b>Gối cầu cao su bản thép</b>                         |                                             |                         |                 |
| 14.6.1      | Lắp đặt gối cầu cao su bản thép 200x150x28mm           | Theo quy định tại chương V                  | 168,000                 | cái             |
| <b>14.7</b> | <b>Bản liên tục nhiệt</b>                              |                                             |                         |                 |
| 14.7.1      | Cốt thép bản liên tục D ≤ 10mm                         | Theo quy định tại chương V                  | 0,017                   | tấn             |
| 14.7.2      | Cốt thép bản liên tục D ≤ 18mm                         | Theo quy định tại chương V                  | 1,361                   | tấn             |
| 14.7.3      | Cốt thép bản liên tục D > 18mm                         | Theo quy định tại chương V                  | 3,823                   | tấn             |
| 14.7.4      | Bê tông bản liên tục nhiệt, C30                        | Theo quy định tại chương V                  | 9,608                   | m3              |

| STT (1)      | Mô tả công việc mời thầu (2)                       | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|--------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 14.7.5       | Đệm cao su bản liên tục dày 10mm                   | Theo quy định tại chương V                  | 22,050                  | m2              |
| <b>14.8</b>  | <b>Chốt neo dầm</b>                                |                                             |                         |                 |
| 14.8.1       | Thép lò xo                                         | Theo quy định tại chương V                  | 0,024                   | tấn             |
| 14.8.2       | Thép bản                                           | Theo quy định tại chương V                  | 0,215                   | tấn             |
| 14.8.3       | Thép mạ kẽm                                        | Theo quy định tại chương V                  | 0,075                   | tấn             |
| 14.8.4       | Bì tum                                             | Theo quy định tại chương V                  | 11,043                  | kg              |
| 14.8.5       | Vữa không co ngót                                  | Theo quy định tại chương V                  | 0,207                   | m3              |
| <b>14.9</b>  | <b>Via hè</b>                                      |                                             |                         |                 |
| 14.9.1       | Lớp đệm móng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 39,971                  | m3              |
| 14.9.2       | Lót nylon 2 lớp                                    | Theo quy định tại chương V                  | 799,425                 | m2              |
| 14.9.3       | Bê tông via hè M150                                | Theo quy định tại chương V                  | 79,943                  | m3              |
| 14.9.4       | Lát via hè gạch Terrazo KT 40x40x4cm               | Theo quy định tại chương V                  | 799,425                 | m2              |
| <b>14.10</b> | <b>Bó via</b>                                      |                                             |                         |                 |
| 14.10.1      | Lớp đệm móng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 0,875                   | m3              |
| 14.10.2      | Bê tông lót M150                                   | Theo quy định tại chương V                  | 0,875                   | m3              |
| 14.10.3      | Bê tông bó via M300                                | Theo quy định tại chương V                  | 13,464                  | m3              |
| 14.10.4      | Lắp đặt viên bó via đoạn thẳng                     | Theo quy định tại chương V                  | 168,000                 | m               |
| <b>14.11</b> | <b>Rãnh tam giác</b>                               |                                             |                         |                 |
| 14.11.1      | Lớp đệm móng                                       | Theo quy định tại chương V                  | 0,900                   | m3              |
| 14.11.2      | Bê tông viên rãnh tam giác M200                    | Theo quy định tại chương V                  | 1,800                   | m3              |
| 14.11.3      | Cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98                | Theo quy định tại chương V                  | 222,8290                | m3              |
| <b>15</b>    | <b>Đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công</b> |                                             |                         |                 |
| 15.1         | Công nhân điều khiển giao thông                    | Theo quy định tại chương V                  | 960,000                 | công            |
| 15.2         | Cờ vẫy                                             | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | cái             |
| 15.3         | Áo bảo hộ lao động (áo phản quang)                 | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | áo              |
| 15.4         | Biển 227 (nhựa)                                    | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | biển            |
| 15.5         | Biển 203B (nhựa)                                   | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | biển            |
| 15.6         | Biển 203C (nhựa)                                   | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | biển            |
| 15.7         | Biển 440                                           | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | biển            |
| 15.8         | Dây nhựa 3,5cm đảm bảo giao thông                  | Theo quy định tại chương V                  | 100,000                 | m               |
| 15.9         | Đèn báo hiệu                                       | Theo quy định tại chương V                  | 4,000                   | cái             |
| 15.10        | Lắp đặt ống nhựa d=75mm                            | Theo quy định tại chương V                  | 61,2000                 | m               |
| 15.11        | Sơn trắng đỏ 2 nước trên ống nhựa                  | Theo quy định tại chương V                  | 12,811                  | m2              |
| 15.12        | Bê tông đổ lõi ống nhựa M100                       | Theo quy định tại chương V                  | 0,306                   | m3              |
| 15.13        | Bê tông đổ cột M200                                | Theo quy định tại chương V                  | 0,663                   | m3              |
| 15.14        | Biển báo phản quang hình chữ nhật 135x195cm        | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | cái             |
| 15.15        | Biển báo phản quang hình chữ nhật 190x60cm         | Theo quy định tại chương V                  | 6,000                   | cái             |
| 15.16        | Cột đỡ biển báo D89, H=3,4m                        | Theo quy định tại chương V                  | 20,000                  | cột             |
| 15.17        | Cột đỡ biển báo D89, H=4,3m                        | Theo quy định tại chương V                  | 16,000                  | cột             |
| <b>16</b>    | <b>TRẠM TRỘN BTXM</b>                              |                                             |                         |                 |
| <b>16.1</b>  | <b>Đường xúc lật</b>                               |                                             |                         |                 |
| 16.1.1       | Đắp đá mặt, độ chặt K90                            | Theo quy định tại chương V                  | 165,300                 | m3              |
| 16.1.2       | Đắp đá dăm 2x4, độ chặt K90                        | Theo quy định tại chương V                  | 24,200                  | m3              |
| 16.1.3       | Xây đá học vữa XM M100                             | Theo quy định tại chương V                  | 46,400                  | m3              |
| <b>16.2</b>  | <b>Bệ đỡ tháp silo</b>                             |                                             |                         |                 |
| 16.2.1       | Bê tông lót C10                                    | Theo quy định tại chương V                  | 2,400                   | m3              |
| 16.2.2       | Bê tông giữ silo C25                               | Theo quy định tại chương V                  | 12,000                  | m3              |
| 16.2.3       | Cáp thép dự ứng lực silô (kéo sau)                 | Theo quy định tại chương V                  | 0,118                   | tấn             |
| 16.2.4       | Thép móc cáp D25                                   | Theo quy định tại chương V                  | 0,049                   | tấn             |
| 16.2.5       | Phá bỏ bê tông                                     | Theo quy định tại chương V                  | 43,800                  | m3              |
| 16.2.6       | Phá bỏ đá học xây                                  | Theo quy định tại chương V                  | 46,400                  | m3              |
| 16.2.7       | Phế thải đổ đi                                     | Theo quy định tại chương V                  | 90,200                  | m3              |
| 16.2.8       | Lắp đặt trạm trộn BTXM (TL > 20T)                  | Theo quy định tại chương V                  | 24,000                  | tấn             |
| 16.2.9       | Tháo dỡ trạm trộn BTXM (TL > 20T)                  | Theo quy định tại chương V                  | 24,000                  | tấn             |
| 16.2.10      | Lắp dựng hệ kết cấu thép tháp                      | Theo quy định tại chương V                  | 24,000                  | tấn             |

| STT (1)     | Mô tả công việc mời thầu (2)                               | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|-------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 16.2.11     | Tháo dỡ kết cấu thép thấp                                  | Theo quy định tại chương V                  | 24,000                  | tấn             |
| <b>17</b>   | <b>Trạm trộn BTN</b>                                       |                                             |                         |                 |
| <b>17.1</b> | <b>Phần móng</b>                                           |                                             |                         |                 |
| 17.1.1      | Cấp phối đá dăm lớp dưới                                   | Theo quy định tại chương V                  | 84,512                  | m3              |
| 17.1.2      | Đào móng đất cấp III                                       | Theo quy định tại chương V                  | 116,135                 | m3              |
| 17.1.3      | Bê tông móng C20                                           | Theo quy định tại chương V                  | 84,500                  | m3              |
| <b>17.2</b> | <b>Vuốt dốc lên Cold bin</b>                               |                                             |                         |                 |
| 17.2.1      | Đắp đá mặt, độ chặt K90                                    | Theo quy định tại chương V                  | 165,300                 | m3              |
| 17.2.2      | Đắp đá dăm 2x4, độ chặt K90                                | Theo quy định tại chương V                  | 24,200                  | m3              |
| 17.2.3      | Bê tông C20 tường chắn                                     | Theo quy định tại chương V                  | 13,200                  | m3              |
| <b>17.3</b> | <b>Nhà chứa bột khoáng</b>                                 |                                             |                         |                 |
| 17.3.1      | Đào móng, đất cấp III                                      | Theo quy định tại chương V                  | 12,000                  | m3              |
| 17.3.2      | Bê tông giằng móng C20                                     | Theo quy định tại chương V                  | 2,160                   | m3              |
| 17.3.3      | Xây gạch không nung 6x10,5x22, xây tường thẳng, vữa XM M75 | Theo quy định tại chương V                  | 4,994                   | m3              |
| 17.3.4      | Lợp mái che tường bằng tôn mui                             | Theo quy định tại chương V                  | 75,770                  | m2              |
| 17.3.5      | Tháo dỡ mái tôn                                            | Theo quy định tại chương V                  | 75,770                  | m2              |
| 17.3.6      | Phá dỡ kết cấu bê tông                                     | Theo quy định tại chương V                  | 127,530                 | m3              |
| 17.3.7      | Phá dỡ kết cấu gạch                                        | Theo quy định tại chương V                  | 4,994                   | m3              |
| 17.3.8      | Vận chuyển phế thải                                        | Theo quy định tại chương V                  | 132,524                 | m3              |
| <b>17.4</b> | <b>Lắp đặt trạm</b>                                        |                                             |                         |                 |
| 17.4.1      | Lắp đặt trạm trộn BTN (TL > 20T)                           | Theo quy định tại chương V                  | 20,000                  | tấn             |
| 17.4.2      | Tháo dỡ trạm trộn BTN (TL ≤ 35T)                           | Theo quy định tại chương V                  | 20,000                  | tấn             |
| 17.4.3      | Lắp dựng hệ kết cấu thép thấp                              | Theo quy định tại chương V                  | 20,000                  | tấn             |
| 17.4.4      | Tháo dỡ kết cấu thép thấp                                  | Theo quy định tại chương V                  | 20,000                  | tấn             |
| <b>18</b>   | <b>Hệ thống cấp điện phục vụ thi công</b>                  |                                             |                         |                 |
| <b>18.1</b> | <b>Đầu nối đường dây trung thế</b>                         |                                             |                         |                 |
| 18.1.1      | Cáp nhôm lõi thép As70/11                                  | Theo quy định tại chương V                  | 210,000                 | m               |
| 18.1.2      | Xà đỡ XD24-1                                               | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Bộ              |
| 18.1.3      | Xà néo đơn XND-1                                           | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | Bộ              |
| 18.1.4      | Xà Quay XQ1                                                | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | Bộ              |
| 18.1.5      | Xà cầu dao XCD                                             | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | Bộ              |
| 18.1.6      | Giá bắt tay thao tác                                       | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | Bộ              |
| 18.1.7      | Ghế cách điện                                              | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | Bộ              |
| 18.1.8      | Thang trèo                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | Bộ              |
| 18.1.9      | Sứ đứng 24kV + ty sứ                                       | Theo quy định tại chương V                  | 20,000                  | Bộ              |
| 18.1.10     | Chuỗi néo 24kV                                             | Theo quy định tại chương V                  | 15,000                  | Bộ              |
| 18.1.11     | Dây buộc cổ sứ composit, loại buộc giữa                    | Theo quy định tại chương V                  | 20,000                  | Sợi             |
| 18.1.12     | Kẹp nối xuyên cách điện 3 bu lông 24kV                     | Theo quy định tại chương V                  | 6,000                   | Cái             |
| 18.1.13     | Tiếp địa R4C                                               | Theo quy định tại chương V                  | 4,000                   | Bộ              |
| 18.1.14     | Cột bê tông ly tâm 16m - 11KN                              | Theo quy định tại chương V                  | 4,000                   | Cột             |
| 18.1.15     | Móng cột bê tông ly tâm MT16-1                             | Theo quy định tại chương V                  | 3,000                   | Móng            |
| 18.1.16     | Móng cột bê tông ly tâm MT16-2                             | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Móng            |
| <b>18.2</b> | <b>Trạm biến áp</b>                                        |                                             |                         |                 |
| 18.2.1      | Móng cột trạm biến áp                                      | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Móng            |
| 18.2.2      | Bệ đặt máy biến áp                                         | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Móng            |
| 18.2.3      | Móng tủ hạ thế                                             | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Móng            |
| 18.2.4      | Cột bê tông NPC.I-10-190-5,0KN                             | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Cột             |
| 18.2.5      | Xà đỡ sứ X1-2                                              | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Bộ              |
| 18.2.6      | Xà đỡ cầu dao X2                                           | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Bộ              |
| 18.2.7      | Xà đỡ chống sét X3                                         | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Bộ              |
| 18.2.8      | Xà đỡ cầu chì X4                                           | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Bộ              |
| 18.2.9      | Giá đỡ cáp tổng                                            | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Bộ              |
| 18.2.10     | Giá đỡ khiển dao                                           | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Bộ              |
| 18.2.11     | Ghế cách điện                                              | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Bộ              |
| 18.2.12     | Hộp chống tổn thất                                         | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Bộ              |
| 18.2.13     | Sứ đỡ 24kV + ty sứ                                         | Theo quy định tại chương V                  | 10,000                  | Quả             |

| STT (1)     | Mô tả công việc mời thầu (2)                                                                                                                                 | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| 18.2.14     | Đồng thanh cái MT - F8 nối từ thiết bị xuống MBA                                                                                                             | Theo quy định tại chương V                  | 21,000                  | m               |
| 18.2.15     | Cáp tổng hạ thế Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV - 1x300mm <sup>2</sup>                                                                                                   | Theo quy định tại chương V                  | 30,000                  | m               |
| 18.2.16     | Dây tiếp địa, Cu/XLPE/PVC/0,6kV: 1x50mm <sup>2</sup>                                                                                                         | Theo quy định tại chương V                  | 10,000                  | m               |
| 18.2.17     | Đầu cốt đồng M50                                                                                                                                             | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | cái             |
| 18.2.18     | Đầu cốt đồng M300                                                                                                                                            | Theo quy định tại chương V                  | 24,000                  | cái             |
| 18.2.19     | Bu lông M10x40                                                                                                                                               | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | bộ              |
| 18.2.20     | Đào đất rãnh tiếp địa trạm, đất cấp III                                                                                                                      | Theo quy định tại chương V                  | 30,000                  | m <sup>3</sup>  |
| 18.2.21     | Đắp đất rãnh tiếp địa trạm =, K =0,9                                                                                                                         | Theo quy định tại chương V                  | 30,000                  | m <sup>3</sup>  |
| 18.2.22     | Hệ thống tiếp địa trạm biển áp                                                                                                                               | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | hệ thống        |
| 18.2.23     | Biển cấm lửa                                                                                                                                                 | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Biển            |
| 18.2.24     | Biển cấm                                                                                                                                                     | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Biển            |
| 18.2.25     | Biển tên trạm                                                                                                                                                | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Biển            |
| <b>18.3</b> | <b>Cung cấp, lắp đặt thiết bị</b>                                                                                                                            |                                             |                         |                 |
| 18.3.1      | Cầu dao cách ly 24kV - 630A, lưỡi chém ngang kèm tay truyền động                                                                                             | Theo quy định tại chương V                  | 1,000                   | Bộ              |
| 18.3.2      | Cầu dao cách ly 24kV - 630A, lưỡi chém ngang kèm tay truyền động                                                                                             | Theo quy định tại chương V                  | 3,000                   | Bộ              |
| 18.3.3      | Cầu chì tự rơi 24kV (1 bộ/3 pha)                                                                                                                             | Theo quy định tại chương V                  | 3,000                   | Bộ              |
| 18.3.4      | chống sét van 24kV (1 bộ/3 pha)                                                                                                                              | Theo quy định tại chương V                  | 3,000                   | Bộ              |
| 18.3.5      | Máy biến áp 750kVA-22/0,4kV, kiểu kín, sứ Elbow                                                                                                              | Theo quy định tại chương V                  | 2,000                   | Máy             |
| <b>19</b>   | <b>Giá long môn, cầu lao dầm</b>                                                                                                                             |                                             |                         |                 |
| 19.1        | Lắp đặt, tháo dỡ kết cấu cầu lao dầm                                                                                                                         | Theo quy định tại chương V                  | 60,070                  | tấn             |
| 19.2        | Lắp đặt, tháo dỡ kết cấu cầu long môn di chuyển dầm                                                                                                          | Theo quy định tại chương V                  | 60,000                  | tấn             |
| <b>20</b>   | <b>Phí bảo vệ môi trường</b><br>(Đề nghị nhà thầu nghiên cứu chào phí bảo vệ môi trường theo quy định tại mục III.11. Yêu cầu về giá dự thầu thuộc Chương V) |                                             |                         |                 |
| 20.1        | Phí bảo vệ môi trường đất tận dụng (Khối nguyên thổ)                                                                                                         |                                             | 921.932,926             | m <sup>3</sup>  |
| 20.2        | Phí bảo vệ môi trường đá tận dụng (Khối nguyên thổ)                                                                                                          |                                             | 70,980                  | m <sup>3</sup>  |
| 20.3        | Phí bảo vệ môi trường đối với đất, đá đổ thải (Khối nguyên thổ)                                                                                              |                                             | 258.943,880             | m <sup>3</sup>  |